

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của Trung tâm Y tế Pleiku**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ PLEIKU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND tỉnh Gia Lai quyết định về việc thành lập các chi cục và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở y tế;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 15/07/2025 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Pleiku;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-SYT ngày 31/12/2025 của Sở y tế về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

(theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Tổ chức, Tài chính – kế toán, Kế hoạch nghiệp

vụ và các phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở y tế.
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Lê Thiện Thanh

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trung tâm Y tế Pleiku****Mã số QHSDNS: 1011282****Chương 423***(Kèm theo Quyết định số 404 /QĐ-TTPLE ngày 31/ 12/2025 của Trung tâm y tế Pleiku)**Đơn vị tính: đồng*

ST T	Nội dung	TC NKP	Tổng cộng	Hệ điều trị	Khoa kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	Phòng Dân số
Loại				130		
Khoản				132	131	151
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		5.644.300.000	0	4.675.200.000	969.100.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		5.644.300.000		4.675.200.000	969.100.000
	- Quỹ tiền lương, phụ cấp và đóng góp theo quy định	12	4.819.000.000		4.020.000.000	799.000.000
	- Chi hoạt động thường xuyên	12	825.300.000		655.200.000	170.100.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		376.000.000	166.000.000	186.000.000	24.000.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		376.000.000	166.000.000	186.000.000	24.000.000
	- Quỹ tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	18	210.000.000		186.000.000	24.000.000
	- Chính sách hỗ trợ trong khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh	12	166.000.000	166.000.000		